



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 09 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Kiểm định - Hiệu chuẩn**
Laboratory: **Verification and Calibration Department**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Phân tích và Đo lường Chất lượng**
Organization: **Analysis and Measurement Quality Center**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1454**

Chuẩn mực công nhận **ISO/IEC 17025:2017**
Accreditation criteria

Lĩnh vực: **Đo lường - Hiệu chuẩn**
Field: **Measurement - Calibration**

Người quản lý/ **Trần Quốc Tuấn**
Laboratory manager:

Hiệu lực công nhận **Kể từ ngày /09/2025 đến ngày /09/2030**
Period of Validation:

Địa chỉ: **01 Bà Triệu, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai**
Address: **No. 01 Ba Trieu, Quy Nhon ward, Gia Lai province**

Địa điểm: **01 Bà Triệu, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai**
Location: **No. 01 Ba Trieu, Quy Nhon ward, Gia Lai province**

Điện thoại/ Tel: **02563822607**

Email: **doluong.binh dinh@gmail.com**

Website: **www.amq.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION***VILAS 1454****Lĩnh vực thử nghiệm: Áp suất***Field of calibration: Pressure*

TT	Tên đại lượng hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measured quantities/ Equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)⁽¹⁾ <i>Calibration and Measurement Capability(CMC)⁽¹⁾</i>
1.	Áp kế chất lỏng kiểu chỉ thị hiện số và tương tự (x) <i>Hydraulic Pressure gauge with digital or analog indicator</i>	(-0,96 ~ 1) bar	ĐLVN 76 : 2001	0,12 bar
		(1 ~ 5) bar		0,1 bar
		(5 ~ 20) bar		0,3 bar
		(20 ~ 100) bar		0,5 bar
		(100 ~ 250) bar		0,5 bar
		(250 ~ 400) bar		2,0 bar

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt*Field of calibration: Temperature*

TT	Tên đại lượng hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measured quantities/ Equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)⁽¹⁾ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)⁽¹⁾</i>
1.	Tủ nhiệt <i>Thermal Chamber</i>	(-10 ~ 10) °C	QT.17/TTKT-BĐ (2022)	1,4 °C
		(10 ~ 50) °C		1 °C
		(50 ~ 200) °C		1,4 °C
2.	Nhiệt ẩm kế <i>Thermo-hygrometer</i>	(10 ~ 40)°C (30 ~ 90)% RH	QT.19/TTKT-BĐ (2022)	0,9 °C 2,1 %RH

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1454

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Khối lượng

Field of calibration: Mass

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Cân không tự động cấp chính xác I (x) <i>Non-automatic weighing instruments (Class I)</i>	Đến/ To 50 g	QT.18/TTPT-BĐ (2025)	0,3 mg
		(50 ~ 200) g		0,5 mg
		(200 ~ 500) g		1,0 mg
2	Cân không tự động cấp chính xác II (x) <i>Non-automatic weighing instruments (Class II)</i>	(500 ~ 1 000) g	QT.18/TTPT-BĐ (2025)	15,5 mg
		(1 000 ~ 5 000) g		30 mg
		(5 000 ~ 10 000) g		60 mg
3	Quả cân chuẩn F1 <i>Mass standard F1</i>	100 g ~ 500 g	QT.22/TTPT-BĐ (2025)	Xem ma trận độ không đảm bảo đo kèm theo <i>(See matrix of uncertainty in attached file)</i>
4	Quả cân chuẩn F2 <i>Mass standard F2</i>	5 g ~ 2 kg		
5	Quả cân chuẩn M1 <i>Mass standard M1</i>	100 mg ~ 20 kg		

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION***VILAS 1454****PHỤ LỤC****Ma trận độ không đảm bảo đo phép hiệu chuẩn quả cân chuẩn***Matrix of uncertainty in calibration of standard weight*

Khối lượng danh nghĩa <i>Nominal value</i>	Độ không đảm bảo đo (mg) <i>Uncertainty</i>		
	F1	F2	M1
20 kg	---	---	334
10 kg	---	---	167
5 kg	---	---	84
2 kg	---	10,0	34
1 kg	---	5,4	17
500 g	0,84	2,7	8,4
200 g	0,34	1,0	3,4
100 g	0,26	0,54	1,7
50 g	---	0,43	1,0
20 g	---	0,35	0,84
10 g	---	0,30	0,67
5 g	---	0,26	0,54
2 g	---	---	0,40
1 g	---	---	0,34
500 mg	---	---	0,30
200 mg	---	---	0,27
100 mg	---	---	0,26

Ghi chú/ *Note*:

- QT.xx/TTPT-BĐ (yyyy): Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng - ban hành năm (yyyy)/
Calibration procedures by Laboratory issued in yyyy;
- ĐLVN: Văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam / *Vietnam technical measurement document;*

(x): Phép hiệu chuẩn được thực hiện tại hiện trường / *On-site calibrations;*

⁽¹⁾ Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa./ *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*

Trường hợp Trung tâm Phân tích và Đo lường Chất lượng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Phân tích và Đo lường Chất lượng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Analysis and Measurement Quality Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

